

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**Vũ Phan Tố Uyên**

**CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA  
TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á  
GIAI ĐOẠN 2012 - 2020**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC**

**Hà Nội - 2026**

**Công trình được hoàn thành tại:**

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,  
Đại học Quốc gia Hà Nội

**Người hướng dẫn khoa học:** 1: PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ  
2: TS. Phạm Thị Thu Huyền

**Phản biện:** PGS.TS. Văn Ngọc Thành, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

**Phản biện:** PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh, Học viện Ngoại giao Việt Nam

**Phản biện:** TS. Nguyễn Xuân Cường, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp chấm luận án tiến sĩ họp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN vào hồi:    giờ    ngày    tháng    năm 2026

***Có thể tìm hiểu luận án tại:***

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, quá trình toàn cầu hóa ngày càng sâu sắc đã làm gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, khiến việc sử dụng các công cụ quyền lực cứng như quân sự hay cưỡng ép kinh tế trở nên tốn kém và rủi ro hơn. Trong bối cảnh đó, quyền lực mềm ngày càng được các quốc gia coi trọng. Nhiều cường quốc đã tham gia vào cuộc cạnh tranh xây dựng và gia tăng quyền lực mềm, trong đó nổi bật là Trung Quốc và Nhật Bản - hai cường quốc hàng đầu tại châu Á.

Nhận thức được những hạn chế của quyền lực cứng, Trung Quốc đã chủ động phát triển quyền lực mềm như một bộ phận quan trọng của sức mạnh tổng hợp quốc gia nhằm gia tăng khả năng thu hút và thuyết phục đối với các quốc gia khác. Trong khi đó, Nhật Bản - dù là cường quốc kinh tế nhưng bị hạn chế về quân sự - từ lâu đã lựa chọn quyền lực mềm như công cụ chủ yếu để bảo vệ lợi ích và nâng cao vị thế quốc tế. Sự khác biệt về chiến lược, cùng với những nghi kỵ lịch sử và cảm giác bị đe dọa lẫn nhau, đã đẩy Trung Quốc và Nhật Bản vào cuộc cạnh tranh quyền lực mềm ngày càng gay gắt, đặc biệt tại Đông Nam Á. Cuộc cạnh tranh này không chỉ tác động đến quan hệ Trung - Nhật mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc khu vực. Việt Nam có quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với cả Trung Quốc và Nhật Bản, việc nghiên cứu cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai nước là cần thiết nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách đối ngoại và rút ra những kinh nghiệm trong xây dựng và phát huy quyền lực mềm. Vì vậy, đề tài “Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020” được lựa chọn để nghiên cứu.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích của luận án là làm rõ thực tiễn cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản từ năm 2012 đến năm 2020 ở Đông Nam Á. Qua đó, rút ra nhận xét về cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai cường quốc trên; phân tích tác động đối với Đông Nam Á và khuyến nghị chính sách phù hợp cho Việt Nam.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án sẽ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau: Hệ thống hoá cơ sở lý luận về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á; Phân tích các nhân tố tác động; Làm rõ thực tiễn cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á từ 2012 - 2020 theo các lĩnh vực: văn hóa, kinh tế và chính trị; Đánh giá và rút ra nhận xét về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á; Chỉ ra những tác động và đề xuất một số khuyến nghị cho Việt Nam.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi không gian: Không gian nghiên cứu là khu vực Đông Nam Á bao gồm 10 nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

- Phạm vi thời gian: Luận án xem xét cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020.

- Phạm vi nội dung: Luận án tập trung phân tích các hoạt động cạnh tranh quyền lực mềm được Trung Quốc và Nhật Bản triển khai ở Đông Nam Á. Luận án chỉ giới hạn nghiên cứu vào những hoạt động cạnh tranh quyền lực mềm do chính phủ Trung Quốc và Nhật Bản tiến hành và tập trung vào ba khía cạnh chính gồm: văn hóa, kinh tế, chính trị.

#### **4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Cách tiếp cận**

Luận án sử dụng cách tiếp cận cạnh tranh ảnh hưởng trong cấu trúc khu vực, xem cạnh tranh Trung - Nhật là một phần của tương tác quyền lực khu vực, chịu chi phối bởi vai trò trung tâm và chiến lược phòng ngừa rủi ro của ASEAN. Song song với đó, Luận án cũng áp dụng cách tiếp cận so sánh nhằm so sánh Trung Quốc - Nhật Bản theo tiêu chí thống nhất để đánh giá ưu thế tương đối.

##### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học chính trị và xã hội khác nhau như: Phương pháp phân tích chính sách và tài liệu; Phương pháp lịch sử - logic; Phương pháp phân tích diễn ngôn; Phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích số liệu; Các phương pháp so sánh, đối chiếu.

#### **5. Nguồn tài liệu**

Luận án sử dụng hệ thống tài liệu phong phú, bao gồm:

- Văn kiện chính thức gồm chính sách, chiến lược, tuyên bố, kế hoạch hợp tác, Sách Xanh...; phát biểu của các nhà lãnh đạo; báo cáo của chính phủ;...

- Các công trình học thuật: sách, bài báo, luận án.

- Số liệu thống kê, tài liệu từ các tổ chức như ASEAN, UN, JETRO, JICA,...

- Dữ liệu truyền thông, báo chí, thống kê học bổng, viện trợ, thăm dò dư luận... từ các tổ chức nghiên cứu lớn.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Luận án có những đóng góp chính về mặt khoa học như sau:

- Góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về cạnh tranh quyền lực mềm trong quan hệ quốc tế hiện đại.

- Bổ sung khung phân tích so sánh về cạnh tranh quyền lực mềm, tăng tính chặt chẽ trong đánh giá quyền lực mềm.

- Cung cấp bức tranh tổng thể về cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật tại Đông Nam Á, xác định các hình thức, biểu hiện và hệ quả cụ thể của sự cạnh tranh này đối với Đông Nam Á

Luận án có những đóng góp chính về mặt thực tiễn như sau:

- Cung cấp luận cứ cho các quốc gia ASEAN trong tối ưu hóa lợi ích từ cạnh tranh cường quốc.

- Hỗ trợ hoạch định chính sách đối ngoại cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh để bảo vệ lợi ích quốc gia.

## **7. Cấu trúc của luận án**

Luận án có 04 chương:

*Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án*

*Chương 2: Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn tác động đến cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020*

*Chương 3: Thực tiễn cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020*

*Chương 4: Đánh giá về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020 và khuyến nghị cho Việt Nam*

# Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

## 1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài

### 1.1.1. Các nghiên cứu về quyền lực mềm

Nhóm công trình kinh điển về quyền lực đặt nền móng lý luận, tiêu biểu như *Economy and Society* của Max Weber, *The Concept of Power* của Robert Dahl, *Two Faces of Power* của Bachrach & Baratz, và *Power: A Radical View* của Steven Lukes, đã mở rộng cách hiểu về quyền lực từ hành vi cưỡng ép sang các chiều vô hình như kiểm soát chương trình nghị sự và định hình nhận thức. Những công trình phê phán đồng nhất quyền lực với bạo lực và mở đường cho tư duy phi cưỡng chế, tiêu biểu là *On Violence* của Hannah Arendt, hay các nghiên cứu của Klaus Knorr, Keohane & Nye về quyền lực trong bối cảnh phụ thuộc lẫn nhau. Sau đó, khái niệm quyền lực mềm được hệ thống hóa bởi Joseph Nye trong các tác phẩm tiêu biểu như *Bound to Lead* (1990), *Soft Power* (2004), *The Future of Power*. Các nghiên cứu mở rộng và phê phán quyền lực mềm của Nye, như của Michael Barnett & Raymond Duvall, Steven Lukes, Alexander Vuving, Giulio Gallarotti, Janice Bially Mattern, đã làm rõ cơ chế vận hành, điều kiện hiệu quả, cũng như những yếu tố cưỡng chế tinh vi ẩn trong quyền lực mềm.

### 1.1.2. Các nghiên cứu về quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản

Nghiên cứu về quyền lực mềm của Trung Quốc rất phong phú, bao gồm cả học giả Trung Quốc và quốc tế. Các công trình của học giả Trung Quốc như Vương Hồ Ninh, Môn Hồng Hoa, Trịnh Vĩnh Niên, Lưu Minh Phúc tập trung vào vai trò của văn hóa, mô hình phát triển, hình ảnh quốc gia và chiến lược “Giấc mơ Trung Quốc”.

Nhiều nghiên cứu xem xét quyền lực mềm Trung Quốc trong các khuôn khổ cụ thể như sáng kiến “Vành đai và Con đường”, ngoại giao văn hóa, Viện Khổng Tử, truyền thông toàn cầu. Trong khi đó, các học giả phương Tây như Joshua Kurlantzick, Joseph Nye, Mingjiang Li, Shaun Breslin phân tích cả mặt mở rộng ảnh hưởng lẫn những giới hạn, mâu thuẫn và nghi ngờ quốc tế đối với quyền lực mềm Trung Quốc, đặc biệt ở Đông Nam Á.

Các nghiên cứu về Nhật Bản chủ yếu nhấn mạnh ngoại giao văn hóa, giá trị hòa bình, ODA, ngoại giao giáo dục và hình ảnh quốc gia hậu Chiến tranh thế giới thứ hai. Các tác phẩm nổi bật có thể kể đến như công trình của Yasushi Watanabe và David McConnell, Lam Peng Er, David Leheny, Nissim Otmazgin... Một số công trình so sánh Nhật Bản với Trung Quốc cho thấy sự khác biệt rõ rệt về cách tiếp cận: Nhật Bản thiên về thuyết phục lâu dài và thể chế hóa ảnh hưởng, trong khi Trung Quốc mang tính chiến lược và nhà nước dẫn dắt rõ nét hơn.

### ***1.1.3. Các nghiên cứu về cạnh tranh quyền lực mềm và cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản***

Các nghiên cứu về cạnh tranh quyền lực mềm cho thấy quyền lực mềm không chỉ là công cụ hỗ trợ mà đã trở thành mặt trận cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Trong khu vực Đông Nam Á, nhiều công trình chỉ ra sự song hành và cạnh tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản thông qua viện trợ phát triển, hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa - giáo dục và xây dựng hình ảnh quốc gia. Một số nghiên cứu tập trung vào sự chông lán chiến lược: Trung Quốc đẩy mạnh ảnh hưởng thông qua BRI và ngoại giao kinh tế, trong khi Nhật Bản dựa vào ODA, thể chế khu vực và uy tín phát triển. Tuy nhiên, phần lớn các công trình mới dừng ở phân tích từng quốc gia

riêng lẻ hoặc so sánh từng khía cạnh, chưa xây dựng được một khung phân tích toàn diện về cạnh tranh quyền lực mềm Trung – Nhật trong cùng một không gian chiến lược.

## **1.2. Kết quả và một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu**

### ***1.2.1. Những kết quả các nghiên cứu đi trước đã đạt được***

- Làm rõ cơ sở lý luận về quyền lực, quyền lực mềm và mối quan hệ giữa quyền lực mềm - quyền lực cứng.

- Phân tích tương đối toàn diện chiến lược quyền lực mềm của các cường quốc, đặc biệt là Trung Quốc và Nhật Bản, cũng như tác động của chúng tại Đông Nam Á.

- Chỉ ra vai trò ngày càng quan trọng của quyền lực mềm trong cạnh tranh chiến lược và điều chỉnh trật tự khu vực.

Dù đã đạt được nhiều kết quả, vẫn còn một số khoảng trống nghiên cứu: thiếu các nghiên cứu so sánh trực tiếp giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong cùng không gian khu vực; chưa chú trọng đầy đủ góc nhìn và phản ứng của các nước Đông Nam Á; chưa cập nhật đầy đủ những thay đổi gần đây trong chiến lược quyền lực mềm của hai nước; và còn thiếu các phân tích sâu về tác động của cạnh tranh quyền lực mềm đối với khu vực.

### ***1.2.2. Những vấn đề đặt ra mà Luận án cần giải quyết***

Luận án tập trung giải quyết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á. Trước hết, nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận, khái niệm, đặc điểm và tiêu chí nhận diện cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai quốc gia trong khu vực. Tiếp đó, luận án phân tích và so sánh chiến lược phát triển quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản giai đoạn 2012 - 2020 nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách triển khai tại Đông Nam Á.

Bên cạnh đó, nghiên cứu làm rõ biểu hiện và mức độ cạnh tranh thông qua các hoạt động văn hóa, kinh tế và chính trị, đồng thời đánh giá phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á đối với những nỗ lực gia tăng ảnh hưởng của hai cường quốc. Trên cơ sở đó, luận án phân tích tác động của cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật đối với môi trường chính trị, kinh tế và chiến lược của khu vực, đồng thời rút ra các hàm ý chính sách cho Việt Nam trong việc tận dụng cơ hội hợp tác, cân bằng ảnh hưởng của các nước lớn và phát huy quyền lực mềm của mình.

## **Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020**

### **2.1. Cơ sở lý luận về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản và khung phân tích**

#### **2.1.1. Khái niệm quyền lực mềm**

Khái niệm quyền lực mềm được hình thành và phát triển trên cơ sở các nghiên cứu lý luận về quyền lực. Các học giả kinh điển như Max Weber, Robert Dahl và Steven Lukes tiếp cận quyền lực chủ yếu dưới góc độ cưỡng chế và áp đặt, qua đó đặt nền móng cho tư duy về quyền lực cứng trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, các quan điểm này dần bộc lộ hạn chế trong việc giải thích những hình thức ảnh hưởng phi cưỡng chế ngày càng phổ biến trong thế giới đương đại. Các nghiên cứu của Hannah Arendt và Klaus Knorr đã góp phần mở rộng cách hiểu về quyền lực, nhấn mạnh khả năng tác động thông qua sự đồng thuận và thuyết phục.

Trên cơ sở đó, Joseph Nye đã hệ thống hóa khái niệm quyền lực mềm. Những nghiên cứu sau này của Alexander Vuving và

Giulio Gallarotti tiếp tục làm rõ rằng quyền lực mềm không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có mà còn phụ thuộc vào cách thức các quốc gia sử dụng và thể hiện các nguồn lực đó trong thực tiễn.

Trong cách tiếp cận của Trung Quốc và Nhật Bản, quyền lực mềm được hiểu theo nghĩa rộng và mang tính thực dụng cao. Cả hai quốc gia đều nhấn mạnh vai trò của văn hóa, các hoạt động hỗ trợ về mặt kinh tế và hành vi đối ngoại trong việc tạo dựng sức hấp dẫn và nâng cao hình ảnh quốc gia, qua đó phục vụ cho các mục tiêu chiến lược lâu dài.

### **2.1.2. Khái niệm cạnh tranh**

Cạnh tranh là hiện tượng phổ biến trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội, đồng thời là khái niệm được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khoa học xã hội, trong đó có nghiên cứu về quan hệ quốc tế. Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, cạnh tranh thường gắn với quá trình các quốc gia tìm cách gia tăng quyền lực và ảnh hưởng trong hệ thống quốc tế. Có thể hiểu cạnh tranh là quá trình tương tác mang tính đối kháng giữa hai hay nhiều chủ thể nhằm giành lấy lợi thế hoặc nguồn lợi có hạn.

### **2.1.3. Khái niệm cạnh tranh quyền lực mềm**

Cạnh tranh quyền lực mềm là hiện tượng tất yếu trong quan hệ quốc tế khi các quốc gia theo đuổi những lợi ích tương đồng trong cùng một không gian chiến lược. Các lý thuyết cạnh tranh trong khoa học chính trị và kinh tế chính trị quốc tế đều chỉ ra rằng cạnh tranh không chỉ diễn ra trong lĩnh vực quân sự hay kinh tế mà còn mở rộng sang các lĩnh vực phi truyền thống. Joseph Nye cho rằng quyền lực mềm thường được sử dụng cho các mục tiêu cạnh tranh.

Từ góc độ này, cạnh tranh quyền lực mềm có thể được hiểu là quá trình các quốc gia sử dụng các công cụ phi cưỡng chế nhằm gia

tăng sức hấp dẫn, uy tín và sự ủng hộ của các đối tượng mục tiêu. Cuộc tranh này diễn ra chủ yếu thông qua các kênh văn hóa, kinh tế và chính trị.

#### **2.1.4. Khung phân tích**

Khung phân tích bao gồm cơ sở thực tiễn của cuộc tranh quyền lực mềm, mục tiêu và công cụ tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á

### **2.2. Cơ sở thực tiễn của cuộc tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á**

Cuộc tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á chịu sự chi phối của nhiều nhân tố đan xen, bao gồm bối cảnh quốc tế - khu vực, mâu thuẫn song phương và nhu cầu chiến lược của mỗi nước. Các nhân tố này không tồn tại độc lập mà tương tác lẫn nhau, tạo nên động lực và hình thức tranh đặc thù của Trung - Nhật tại khu vực.

#### **2.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực hai thập niên đầu thế kỷ XXI**

Hai thập niên đầu thế kỷ XXI chứng kiến những biến chuyển sâu sắc của trật tự quốc tế và khu vực. Sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc, cùng với việc các cường quốc điều chỉnh chiến lược, đã làm gia tăng cuộc tranh ảnh hưởng tại châu Á - Thái Bình Dương. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu rộng, cuộc tranh giữa các nước lớn có xu hướng chuyển từ đối đầu quân sự sang sử dụng các công cụ mềm mại hơn.

Đông Nam Á nổi lên như một khu vực có ý nghĩa chiến lược quan trọng, vừa là động lực tăng trưởng kinh tế, vừa là không gian trung gian trong cấu trúc khu vực Đông Á đang hình thành. Vai trò trung tâm của ASEAN và sự phát triển của các cơ chế hợp tác khu

vực đã tạo điều kiện thuận lợi để Trung Quốc và Nhật Bản gia tăng hiện diện và ảnh hưởng thông qua quyền lực mềm.

### ***2.2.2. Cạnh tranh và mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Nhật Bản***

Mối quan hệ giữa Trung Quốc và Nhật Bản tồn tại nhiều mâu thuẫn lịch sử, chính trị và chiến lược, đặc biệt liên quan đến vai trò lãnh đạo khu vực Đông Á. Những bất đồng về nhận thức lịch sử, tranh chấp lãnh thổ và cạnh tranh vị thế quốc tế khiến quan hệ song phương vừa mang tính hợp tác, vừa mang tính cạnh tranh sâu sắc. Trong bối cảnh đó, Đông Nam Á trở thành một không gian quan trọng để hai nước thể hiện và mở rộng ảnh hưởng.

Chính những mâu thuẫn này khiến Trung Quốc và Nhật Bản khó có thể cạnh tranh bằng các biện pháp cứng rắn, mà buộc phải lựa chọn những công cụ ít gây phản ứng tiêu cực hơn. Quyền lực mềm vì thế trở thành phương thức phù hợp để hai nước theo đuổi lợi ích và gia tăng ảnh hưởng mà vẫn duy trì được môi trường khu vực tương đối ổn định.

### ***2.2.3. Nhu cầu nâng cao quyền lực mềm ở Đông Nam Á của cả Trung Quốc và Nhật Bản***

Đối với cả Trung Quốc và Nhật Bản, quyền lực mềm giữ vai trò ngày càng quan trọng trong chiến lược đối ngoại. Trung Quốc coi quyền lực mềm là công cụ nhằm giảm thiểu lo ngại của khu vực và quốc tế về sự trỗi dậy của mình, đồng thời củng cố hình ảnh một cường quốc có trách nhiệm. Nhật Bản xem quyền lực mềm là phương tiện để bù đắp những hạn chế về quyền lực cứng, khẳng định vai trò chính trị và duy trì ảnh hưởng lâu dài tại khu vực.

Thông qua quyền lực mềm, cả hai nước đều tìm cách tạo dựng hình ảnh quốc gia tích cực, mở rộng mạng lưới quan hệ và nâng cao mức độ chấp nhận của các nước Đông Nam Á. Điều này khiến cạnh

tranh quyền lực mềm trở thành một trụ cột quan trọng trong cạnh tranh chiến lược Trung - Nhật.

### **2.3. Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á trước năm 2012**

Quá trình tạo thiện cảm ở Đông Nam Á của cả Nhật Bản và Trung Quốc bắt đầu từ sớm và trải qua nhiều khó khăn. Sự nghi kỵ của các nước Đông Nam Á về sự phục hồi của chủ nghĩa phát xít mới ở Nhật Bản và nguy cơ tái diễn một cuộc xâm lăng mới của Nhật vào khu vực này đã làm cho các nỗ lực xích lại gần Đông Nam Á, trước hết là các nước ASEAN 6 không mang lại những kết quả mong muốn. Mặc dù đã bồi thường chiến tranh và chỉ tập trung hợp tác với các nước Đông Nam Á về kinh tế, nhưng hình ảnh của Nhật Bản ở Đông Nam Á cho tới 1977 vẫn không mấy tốt đẹp trong cái nhìn của chính phủ và nhân dân nhiều nước Đông Nam Á.

Sự thâm nhập ảnh hưởng của Trung Quốc vào khu vực này cũng gặp nhiều trắc trở. Dù đã bình thường hóa hay thiết lập quan hệ ngoại giao, nhưng sự nghi ngờ đối với Trung Quốc vẫn rất sâu sắc. Tham vọng của Trung Quốc đối với biển Đông lại càng khiến các nước Đông Nam Á thận trọng trước mọi động thái xích gần lại ASEAN của nước này.

Để có thể thâm nhập vào Đông Nam Á, trước hết cả Nhật Bản và Trung Quốc đều tập trung vào các hoạt động xây dựng lòng tin đối với các quốc gia trong khu vực. Nhật Bản tích cực triển khai học thuyết Fukuda và hình ảnh ngày càng đẹp lên trong cái nhìn của công chúng trong khu vực. Các cuộc khảo sát tiến hành tại Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore và Philippines bắt đầu từ năm 1978 (cuộc thăm dò mở rộng thêm Việt Nam vào năm 2002 và 2008) cho thấy hình ảnh của Nhật Bản đã được cải thiện đáng kể. Nhìn chung,

ám ảnh lịch sử không còn được xem là trở ngại lớn trong mối quan hệ giữa Nhật Bản với Đông Nam Á.

Về phía mình, Trung Quốc tận dụng cơ hội khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Nam Á để chứng tỏ họ là cường quốc có trách nhiệm sẵn sàng hy sinh lợi ích của mình để giúp các nước này vượt qua hoạn nạn. Với động thái này, Trung Quốc đã giành được cảm tình của nhiều nước Đông Nam Á.

### **Chương 3. THỰC TIỄN CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020**

#### **3.1. Mục tiêu cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á**

Ở cuộc cạnh tranh quyền lực mềm ở Đông Nam Á, mục tiêu của hai nước theo đuổi đều tương tự nhau, đó là giành được thiện cảm của các quốc gia trong khu vực.

#### **3.2. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực văn hóa**

##### ***3.1.1. Thông qua phổ biến ngôn ngữ***

Trung Quốc đẩy mạnh phổ biến tiếng Trung tại Đông Nam Á chủ yếu thông qua hệ thống Viện Khổng Tử, các chương trình đào tạo giáo viên, học bổng và hợp tác giáo dục ngôn ngữ. Việc mở rộng mạng lưới Viện Khổng Tử giúp Trung Quốc thiết lập hiện diện văn hóa chính thức, quảng bá hình ảnh quốc gia và lan tỏa các giá trị gắn với văn hóa truyền thống Trung Hoa. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn kết hợp phổ biến ngôn ngữ với truyền thông số và các hoạt động giao lưu nhân dân nhằm mở rộng phạm vi tiếp cận.

Trong khi đó, Nhật Bản phổ biến tiếng Nhật theo cách linh hoạt hơn, gắn với nhu cầu thực tiễn như học tập, việc làm, giao lưu

văn hóa và tiếp cận văn hóa đại chúng. Việc học tiếng Nhật tại Đông Nam Á thường đi kèm với sức hấp dẫn từ manga, anime, J-pop và các sản phẩm văn hóa hiện đại, tạo ra động lực tự nguyện và bền vững hơn trong tiếp nhận ngôn ngữ.

### ***3.1.2. Thông qua hợp tác và trao đổi giáo dục***

Trong hợp tác giáo dục, Trung Quốc tăng cường cung cấp học bổng, mở rộng chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên và thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở đào tạo với mục tiêu xây dựng tầng lớp tinh hoa thân thiện với Trung Quốc trong tương lai. Các chương trình này thường gắn với định hướng chiến lược dài hạn, kết hợp đào tạo chuyên môn với quảng bá hình ảnh quốc gia.

Nhật Bản triển khai hợp tác giáo dục theo hướng đa dạng và phi tập trung hơn, nổi bật là các chương trình giao lưu thanh niên, trao đổi sinh viên và đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu phát triển của các nước Đông Nam Á. Cách tiếp cận của Nhật Bản nhấn mạnh sự tương tác “từ trái tim đến trái tim”, qua đó tạo dựng niềm tin và thiện cảm lâu dài trong xã hội khu vực.

### ***3.1.3. Thông qua giao lưu và quảng bá văn hóa***

Trung Quốc đẩy mạnh quảng bá văn hóa thông qua các lễ hội, triển lãm, hoạt động giao lưu nghệ thuật và các sự kiện mang tính chính thức, với sự tham gia trực tiếp của nhà nước. Những hoạt động này góp phần mở rộng sự hiện diện văn hóa Trung Quốc nhưng đôi khi chịu hạn chế bởi sự nghi ngờ của công chúng về tính tuyên truyền.

Ngược lại, Nhật Bản xây dựng một “hệ sinh thái văn hóa” kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, trong đó văn hóa đại chúng đóng vai trò trung tâm. Nhờ tính thị trường hóa cao và khả năng lan tỏa tự nhiên, các sản phẩm văn hóa Nhật Bản dễ dàng tiếp

cận giới trẻ đô thị Đông Nam Á, qua đó tạo lợi thế cạnh tranh rõ nét trong lĩnh vực văn hóa.

### **3.3. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực kinh tế**

#### **3.3.1. Thông qua thương mại và đầu tư**

Trung Quốc sử dụng thương mại và đầu tư như công cụ trung tâm trong chiến lược quyền lực mềm, đặc biệt thông qua các dự án hạ tầng, logistics và tài chính trong khuôn khổ các sáng kiến kết nối khu vực. Các dự án quy mô lớn giúp Trung Quốc gia tăng sự phụ thuộc kinh tế và củng cố hiện diện chiến lược tại Đông Nam Á.

Nhật Bản thúc đẩy thương mại và đầu tư chủ yếu thông qua khu vực tư nhân, kết hợp với các chương trình hỗ trợ của nhà nước. Nhật Bản chú trọng chất lượng dự án, tính bền vững và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế, qua đó tạo dựng hình ảnh một đối tác phát triển lâu dài và có trách nhiệm.

#### **3.3.2. Thông qua viện trợ**

Viện trợ là công cụ quan trọng để hai nước gia tăng quyền lực mềm. Trung Quốc cung cấp viện trợ và cho vay ưu đãi gắn với các dự án hạ tầng và phát triển kinh tế, thường đi kèm với các mục tiêu chiến lược rõ rệt. Việc hỗ trợ kịp thời trong các giai đoạn khó khăn giúp Trung Quốc tạo dựng hình ảnh một cường quốc có trách nhiệm.

Nhật Bản có truyền thống lâu dài trong cung cấp ODA cho Đông Nam Á, tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, cải thiện thể chế và nâng cao năng lực quản trị. Cách tiếp cận này giúp Nhật Bản duy trì uy tín cao và mức độ tin cậy lớn trong khu vực.

### **3.4. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực chính trị**

Trong lĩnh vực chính trị, cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản thể hiện thông qua ngoại giao chính thức và các sáng kiến định hình cấu trúc khu vực. Mục tiêu chung là gia

tăng tính chính danh, uy tín và vai trò lãnh đạo trong khu vực Đông Nam Á

### ***3.4.1. Thông qua các chiến dịch ngoại giao cấp cao***

Cả Trung Quốc và Nhật Bản đều sử dụng các chuyến thăm cấp cao như công cụ quan trọng để củng cố quan hệ chính trị và truyền tải thông điệp thiện chí tới các nước Đông Nam Á. Tần suất và nội dung các chuyến thăm phản ánh mức độ ưu tiên chiến lược của mỗi nước đối với khu vực, đồng thời góp phần xây dựng hình ảnh quốc gia thân thiện và đáng tin cậy.

### ***3.4.2. Thông qua các ý tưởng kết nối khu vực***

Trung Quốc thúc đẩy các ý tưởng kết nối khu vực với mục tiêu xây dựng sự gắn kết chặt chẽ giữa ASEAN và Trung Quốc, qua đó gia tăng ảnh hưởng chiến lược và củng cố vai trò trung tâm của mình trong các cấu trúc khu vực. Những sáng kiến này nhấn mạnh lợi ích chung và tầm nhìn dài hạn về hợp tác khu vực.

Nhật Bản cũng tích cực đề xuất và tham gia các sáng kiến kết nối khu vực, đặc biệt tại tiểu vùng sông Mekong, với cách tiếp cận ôn hòa, bao trùm và chú trọng phát triển bền vững. Mặc dù sẵn sàng hợp tác với các đối tác khác, Nhật Bản vẫn tìm cách giữ vai trò dẫn dắt, qua đó nâng cao quyền lực mềm và ảnh hưởng chính trị của mình tại Đông Nam Á.

## **Chương 4. ĐÁNH GIÁ VỀ CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM**

### **4.1. Những tương đồng và khác biệt trong cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai nước Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020**

Cả Trung Quốc và Nhật Bản đều đạt được những kết quả đáng kể trong việc triển khai quyền lực mềm tại Đông Nam Á. Trung Quốc nổi bật ở khả năng mở rộng nhanh và bao phủ rộng, đặc biệt trong các lĩnh vực hạ tầng, đầu tư, viện trợ và truyền thông định hướng. Việc gia tăng mạnh mẽ sự hiện diện của các Viện Khổng Tử, các dự án kết nối và hợp tác kinh tế đã giúp Trung Quốc nâng cao mức độ nhận diện và ảnh hưởng thực tế trong khu vực.

Nhật Bản tuy triển khai quyền lực mềm với tốc độ chậm hơn, nhưng lại đạt hiệu quả cao về mức độ tiếp nhận và niềm tin xã hội. Thông qua văn hóa đại chúng, ODA minh bạch, các chương trình đào tạo nguồn nhân lực và cách tiếp cận tôn trọng vai trò trung tâm của ASEAN, Nhật Bản xây dựng được hình ảnh một đối tác phát triển ổn định, đáng tin cậy và có trách nhiệm. Trong giai đoạn này, Nhật Bản tạm thời giữ lợi thế tương đối về chất lượng và độ bền của quyền lực mềm tại ASEAN.

## **4.2. Kết quả cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á**

### ***4.2.1. Kết quả cạnh tranh trong từng lĩnh vực cụ thể***

Bên cạnh những thành công, cả hai quốc gia đều bộc lộ những hạn chế nhất định. Quyền lực mềm của Trung Quốc dù có ưu thế về quy mô và tốc độ, nhưng lại gặp phải sự hoài nghi từ công chúng và giới tinh hoa khu vực do tính áp đặt, điều kiện hóa lợi ích và các vấn đề lịch sử – chủ quyền. Mức độ hiện diện cao không luôn chuyển hóa thành sự chấp nhận bền vững trong xã hội tiếp nhận.

Trong khi đó, quyền lực mềm của Nhật Bản chịu giới hạn bởi nền tảng ngôn ngữ – văn hóa không phổ biến, phạm vi ảnh hưởng phân tán và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các cường quốc khác. Dù được đánh giá cao về độ tin cậy, Nhật Bản gặp khó khăn trong

việc mở rộng ảnh hưởng nhanh và đồng đều trên toàn khu vực, đặc biệt tại các quốc gia có mức độ phụ thuộc kinh tế lớn vào Trung Quốc

#### ***4.2.2. Kết quả tổng thể về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản***

Tổng thể, cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á mang tính “vừa cạnh tranh vừa cộng sinh”. Trung Quốc chiếm ưu thế về phạm vi và cường độ hiện diện, trong khi Nhật Bản nổi trội về chiều sâu thể chế và mức độ tin cậy xã hội. Kết quả cạnh tranh không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực triển khai, mà còn phụ thuộc vào khả năng nội tại hóa ảnh hưởng trong xã hội tiếp nhận và sự tương thích với cấu trúc thể chế khu vực. Giai đoạn 2012-2020 cho thấy Nhật Bản tạm thời có lợi thế về quyền lực mềm bền vững, trong khi Trung Quốc cần điều chỉnh chiến lược nếu muốn chuyển từ “hiện diện” sang “ảnh hưởng được chấp nhận”

### **4.3. Tác động của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á và Việt Nam**

#### ***4.3.1. Tác động đối với khu vực***

Đối với khu vực Đông Nam Á, cạnh tranh quyền lực mềm giúp làm phong phú đời sống văn hóa, mở rộng cơ hội hợp tác giáo dục, kinh tế và phát triển. Các nước ASEAN có điều kiện tiếp cận nguồn lực từ cả Trung Quốc và Nhật Bản, qua đó thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực phát triển.

Tuy nhiên, cạnh tranh này cũng làm gia tăng nguy cơ phân hóa nội khối ASEAN, khi mức độ tiếp nhận quyền lực mềm của các quốc gia thành viên không đồng đều. Dư luận khu vực thể hiện sự phân hóa rõ rệt giữa thiện cảm cao dành cho Nhật Bản và sự cảnh giác đối với Trung Quốc. Điều này đặt ra thách thức đối với vai trò trung tâm

của ASEAN, đồng thời buộc khu vực phải tăng cường cơ chế điều tiết và cân bằng ảnh hưởng để tránh bị biến thành “đấu trường ảnh hưởng” giữa các cường quốc

#### **4.3.2. Tác động đối với Việt Nam**

Đối với Việt Nam, cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản không chỉ là thách thức ngoại sinh mà còn là động lực thúc đẩy điều chỉnh chiến lược. Quyền lực mềm của Trung Quốc tạo ra áp lực tiếp nhận nhanh, quy mô lớn, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế và hạ tầng, nhưng cũng gây ra sự cảnh giác trong xã hội và thể chế. Ngược lại, quyền lực mềm của Nhật Bản lan tỏa chậm hơn nhưng bền vững, được tiếp nhận với mức độ tin cậy cao, nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa và ODA định chế.

Sự tương phản này buộc Việt Nam phải có phản ứng chọn lọc, vừa tận dụng nguồn lực từ cả hai phía, vừa duy trì không gian tự chủ chiến lược. Việt Nam không chỉ là đối tượng tiếp nhận ảnh hưởng mà ngày càng thể hiện vai trò chủ động trong việc “lọc - chuyển hóa - tích hợp” các dòng quyền lực mềm phục vụ lợi ích phát triển quốc gia

#### **4.4. Một số khuyến nghị đối với Việt Nam**

Việt Nam cần tiếp tục kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa như nền tảng chiến lược để tránh bị cuốn vào sự phân cực ảnh hưởng. Độc lập - tự chủ không đồng nghĩa với trung lập thụ động, mà là khả năng chủ động lựa chọn, điều chỉnh và cân bằng quan hệ với các đối tác lớn trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc

Việt Nam cần xây dựng một chiến lược quốc gia rõ ràng về tiếp nhận quyền lực mềm, trong đó thiết lập cơ chế sàng lọc, đánh giá và chuyển hóa ảnh hưởng từ bên ngoài. Việc nâng cao năng lực

thể chế, phản xạ chính sách và năng lực nội sinh sẽ giúp Việt Nam tránh lệ thuộc, đồng thời biến cạnh tranh ảnh hưởng thành nguồn lực phát triển

Bên cạnh tiếp nhận ảnh hưởng, Việt Nam cần chú trọng củng cố sức đề kháng văn hóa trong xã hội, bảo vệ bản sắc và giá trị cốt lõi. Đồng thời, việc chủ động lan tỏa các giá trị văn hóa, hình ảnh quốc gia và kinh nghiệm phát triển của Việt Nam ra khu vực sẽ góp phần nâng cao quyền lực mềm nội sinh và vị thế quốc gia trong ASEAN.

Việt Nam có điều kiện thuận lợi để đóng vai trò cầu nối, trung gian điều phối giữa Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN thông qua các cơ chế đa phương và bán chính thức. Việc thúc đẩy các sáng kiến hợp tác song hành, đối thoại ba bên và kết nối lợi ích sẽ giúp giảm thiểu đối kháng, bảo vệ vai trò trung tâm của ASEAN và nâng cao vị thế của Việt Nam trong cấu trúc khu vực đang định hình.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của cạnh tranh quyền lực mềm trong quan hệ quốc tế. Trong đó chỉ ra rằng quyền lực mềm là một dạng quyền lực phi cưỡng chế, được triển khai thông qua sức hấp dẫn về văn hóa, kinh tế và chính trị. Luận án cũng làm rõ đặc điểm của cạnh tranh quyền lực mềm, qua đó bổ sung cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Đồng thời, luận án cũng làm rõ cách thức Trung Quốc và Nhật Bản nhận thức và triển khai quyền lực mềm tại khu vực Đông Nam Á.

Trên bình diện thực tiễn, luận án phân tích một cách hệ thống quá trình cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản

tại Đông Nam Á trong giai đoạn 2012 - 2020 thông qua ba trụ cột chính: văn hóa, kinh tế và chính trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy Trung Quốc triển khai quyền lực mềm với tốc độ nhanh, quy mô lớn và định hướng chiến lược rõ rệt, đặc biệt thông qua, viện trợ, đầu tư hạ tầng và diễn ngôn nhấn mạnh quan hệ song phương cùng “cộng đồng tương lai chung”. Ngược lại, Nhật Bản tập trung phát triển quyền lực mềm theo chiều sâu, chú trọng chất lượng, tính bền vững và mức độ tin cậy, thể hiện qua nguồn viện trợ lớn, đều đặn và minh bạch, các sáng kiến kết nối khu vực chú trọng vào các giá trị chung như dân chủ...

Luận án cũng chỉ ra rằng hiệu quả triển khai quyền lực mềm của hai nước có sự khác biệt rõ rệt: trong khi Trung Quốc đạt được mức độ hiện diện rộng và nhanh, ảnh hưởng của nước này lại đối mặt với sự hoài nghi và cảnh giác từ công chúng khu vực; ngược lại, quyền lực mềm của Nhật Bản tuy triển khai chậm hơn nhưng ổn định và nhận được mức độ tin cậy cao hơn từ các xã hội Đông Nam Á. Cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật vì vậy vừa tạo ra cơ hội phát triển, vừa làm gia tăng sức ép điều chỉnh chính sách đối ngoại đối với các quốc gia ASEAN. Trên cơ sở phân tích tác động khu vực, luận án làm rõ những hệ quả đa chiều của cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật đối với ASEAN. Nghiên cứu cho thấy cạnh tranh quyền lực mềm góp phần gia tăng nguồn lực phát triển và lựa chọn chiến lược cho các nước ASEAN, song đồng thời cũng tạo ra nguy cơ phân hóa nội khối, gia tăng sức ép lựa chọn và tác động đến vai trò trung tâm của ASEAN. Đối với Việt Nam, luận án chỉ ra rằng cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản vừa là thách thức, vừa là động lực để Việt Nam chủ động điều chỉnh chiến lược đối ngoại, nâng cao năng lực tiếp nhận, sàng lọc và chuyển hóa

ảnh hưởng mềm từ bên ngoài. Từ đó, luận án đề xuất một hệ thống khuyến nghị chính sách tập trung vào việc duy trì cân bằng chiến lược, nâng cao năng lực tiếp nhận và sàng lọc ảnh hưởng mềm, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và tăng cường vai trò, vị thế Việt Nam.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Phan Tô Uyên (2019), “Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI và tác động đến Việt Nam”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận* (8), tr.49-54.
2. Vu Phan To Uyen (2023), “China’s Cultural Diplomacy in Southeast Asia Today”, *IAR Journal of Humanities and Cultural Studies* Vol. 4 (2), pp.1-5.
3. Vu Phan To Uyen (2024), “Response of Southseast Asian island countries to China's influence and policy implications for Vietnam”, *Proceedings of International Conference “International Conference Second international conference on the issues of social sciences and humanities”*, Vietnam National University Press, Hanoi, pp.362-375.
4. Vu Phan To Uyen (2024), “Japan cultural diplomacy towards Vietnam in the period of 2012 - 2020”, *Proceedings of International Conference “Regional and sub-regional cooperation in East and Southeast Asia: Toward a sustainable and innovative future”*, Thế Giới Publishers, Hanoi, pp.146-169.
5. Vu Phan To Uyen (2024), “Navigating the Covid-19 landscape China’s health diplomacy approach in Southeast Asia”, *Mezhdunarodnye Protsessy (International Trends)* Vol. 22 (2), pp.179-199.